

Số: ~~2017~~/TTr-BNV

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2025

TỜ TRÌNH
Về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã
của tỉnh Quảng Ngãi (mới) năm 2025

Kính gửi: Chính phủ

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025, Ủy ban nhân dân (UBND) các tỉnh Quảng Ngãi và Kon Tum đã xây dựng các hồ sơ Đề án sắp xếp đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp xã năm 2025 trình Chính phủ (tại Tờ trình số 87/TTr-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Kon Tum). Căn cứ Mục II Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 14/4/2025 của Hội nghị Trung ương 11 Khóa XIII (tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum sẽ sắp xếp, nhập thành tỉnh Quảng Ngãi mới) và quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15, Bộ Nội vụ đã thẩm định Đề án của 02 tỉnh và tổng hợp, xây dựng thành 01 Đề án của Chính phủ về sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi (mới). Bộ Nội vụ báo cáo Chính phủ như sau:

I. ĐỀ NGHỊ CỦA UBND CÁC TỈNH QUẢNG NGÃI VÀ KON TUM

1. Số lượng ĐVHC cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi (mới) thực hiện sắp xếp năm 2025

a) Khái quát:

Tỉnh Quảng Ngãi (mới) bao gồm tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum hiện nay, có diện tích tự nhiên 14.832,55 km² và quy mô dân số 2.161.755 người¹; có 272 ĐVHC cấp xã (229 xã, 27 phường, 16 thị trấn). Trong đó:

- Tỉnh Quảng Ngãi có diện tích tự nhiên 5.155,25 km² và quy mô dân số 1.532.488 người; có 13 đơn vị ĐVHC cấp huyện (gồm 11 huyện, 01 thị xã và 01 thành phố); 170 ĐVHC cấp xã (gồm 144 xã, 17 phường và 09 thị trấn).

- Tỉnh Kon Tum có diện tích tự nhiên 9.677,3 km² và quy mô dân số 629.267 người; có 10 ĐVHC cấp huyện (gồm 09 huyện và 01 thành phố); 102 ĐVHC cấp xã (gồm 85 xã, 10 phường và 07 thị trấn).

¹ Số liệu diện tích tự nhiên theo Quyết định số 3411/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai của cả nước năm 2023. Số liệu quy mô dân số do Công an tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum cung cấp tính đến ngày 31/12/2024.

b) ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp: 267 đơn vị (224 xã, 27 phường và 16 thị trấn). Trong đó: Tỉnh Quảng Ngãi có 169 đơn vị (143 xã, 17 phường và 09 thị trấn); tỉnh Kon Tum có 98 đơn vị (81 xã, 10 phường và 07 thị trấn).

c) ĐVHC cấp xã không thực hiện sắp xếp: 05 xã (đã bảo đảm tiêu chuẩn theo quy định). Trong đó: Tỉnh Quảng Ngãi là 01 xã (xã Ba Xa, thuộc huyện Ba Tơ), tỉnh Kon Tum là 04 xã (xã Đăk Long thuộc huyện Đăk Glei, xã Rờ Koi và xã Mô Rai thuộc huyện Sa Thầy và xã Ia Đal thuộc huyện Ia H'Drai).

2. Phương án sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi (mới)

a) UBND tỉnh Quảng Ngãi xây dựng 55 phương án sắp xếp 169 ĐVHC cấp xã để hình thành 55 ĐVHC cấp xã mới, giảm 114 đơn vị, cụ thể như sau:

- 11 phương án nhập nguyên trạng 02 ĐVHC cấp xã thành 01 ĐVHC cấp xã mới;
- 41 phương án nhập nguyên trạng từ 03 ĐVHC cấp xã trở lên thành 01 ĐVHC cấp xã mới;
- 02 phương án điều chỉnh, sắp xếp từ 02 ĐVHC cấp xã trở lên thành 01 ĐVHC cấp xã mới;
- 01 phương án định hướng thành lập 01 đặc khu trên cơ sở nguyên trạng huyện đảo Lý Sơn khi Hiến pháp (sửa đổi) và các Luật liên quan đến nội dung này được cấp có thẩm quyền ban hành và có hiệu lực thi hành.

b) UBND tỉnh Kon Tum xây dựng 36 phương án sắp xếp 98 ĐVHC cấp xã để hình thành 36 ĐVHC cấp xã mới, giảm 62 đơn vị, cụ thể như sau:

- 16 phương án nhập nguyên trạng 02 ĐVHC cấp xã thành 01 ĐVHC cấp xã mới;
- 20 phương án nhập nguyên trạng từ 03 ĐVHC cấp xã trở lên thành 01 ĐVHC cấp xã mới;

c) Như vậy, UBND các tỉnh Quảng Ngãi, Kon Tum xây dựng tổng số 91 phương án sắp xếp 267 ĐVHC cấp xã (224 xã, 27 phường và 16 thị trấn) để hình thành 91 ĐVHC cấp xã mới (81 xã, 9 phường và 01 đặc khu) thuộc tỉnh Quảng Ngãi mới, giảm 176 đơn vị, cụ thể như sau:

- 27 phương án nhập nguyên trạng 02 ĐVHC cấp xã thành 01 ĐVHC cấp xã mới;
- 61 phương án nhập nguyên trạng từ 03 ĐVHC cấp xã trở lên thành 01 ĐVHC cấp xã mới;
- 02 phương án điều chỉnh, sắp xếp từ 02 ĐVHC cấp xã trở lên thành 01 ĐVHC cấp xã mới;
- 01 phương án định hướng thành lập 01 đặc khu trên cơ sở nguyên trạng huyện đảo Lý Sơn khi Hiến pháp (sửa đổi) và các Luật liên quan đến nội dung này được cấp có thẩm quyền ban hành và có hiệu lực thi hành.

(Chi tiết phương án tại Phụ lục kèm theo)

3. Kết quả sau khi thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025

Sau sắp xếp, tỉnh Quảng Ngãi hiện nay còn 56 ĐVHC cấp xã, giảm 114 ĐVHC cấp xã so với trước khi sắp xếp (đạt tỷ lệ 67,06%); tỉnh Kon Tum hiện nay còn 40 ĐVHC cấp xã, giảm 62 ĐVHC cấp xã so với trước khi sắp xếp (đạt tỷ lệ 60,78%).

Như vậy, Quảng Ngãi (mới) dự kiến có tổng số 96 ĐVHC cấp xã (trong đó, có 9 phường, 86 xã và 01 đặc khu), giảm 176 ĐVHC cấp xã so với trước khi sắp xếp (đạt tỷ lệ 64,71%).

4. Về đề nghị không thực hiện sắp xếp 05 ĐVHC cấp xã

Có 05 ĐVHC cấp xã địa phương đề nghị không thực hiện sắp xếp, gồm: 01 xã của tỉnh Quảng Ngãi hiện nay (xã Ba Xa, thuộc huyện Ba Tơ) và 04 xã của tỉnh Kon Tum hiện nay (xã Đắk Long thuộc huyện Đắk Glei; xã Rờ Koi và xã Mô Rai thuộc huyện Sa Thầy và xã Ia Đal thuộc huyện Ia H'Drai)², do 05 xã này đạt cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC (sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022).

5. Về sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy và bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị sau khi sắp xếp ĐVHC cấp xã

Việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy và bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị sau sắp xếp ĐVHC được thực hiện theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15. (chi tiết tại Đề án kèm theo).

6. Về sắp xếp trụ sở, tài sản công sau sắp xếp ĐVHC cấp xã

Việc bố trí, sử dụng trụ sở, xử lý tài chính, tài sản công sau sắp xếp ĐVHC cấp xã được thực hiện theo quy định của Chính phủ về sắp xếp lại, xử lý tài chính, tài sản công và hướng dẫn của Bộ Tài chính; bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Đồng thời, UBND các tỉnh Quảng Ngãi và Kon Tum đã có phương án để chính quyền địa phương cấp xã sau sắp xếp cân đối ngân sách để đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc, bảo đảm điều kiện làm việc của các cơ quan, tổ chức, đơn vị tại ĐVHC cấp xã mới (chi tiết tại Đề án kèm theo).

II. ĐỀ XUẤT CỦA BỘ NỘI VỤ

1. Về hồ sơ Đề án: UBND các tỉnh Quảng Ngãi và Kon Tum đã thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15.

² Xã Ba Xa có 102,79 km² và 5.452 người; xã Đắk Long có 280,50 km² và 5.193 người; xã Rờ Koi có 298,29 km² và 6.395 người; xã Mô Rai có 583,92 km² và 6.375 người; xã Ia Đal có 218,11 km² và 5.069 người (đạt tiêu chuẩn diện tích tự nhiên và tiêu chuẩn quy mô dân số quy định tại Điều 3 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC).

2. Về trình tự thủ tục lập Đề án

a) Trên cơ sở Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 và các Văn bản hướng dẫn của các cơ quan trung ương, UBND các tỉnh Quảng Ngãi và Kon Tum đã xây dựng Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025, tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và thông qua HĐND các cấp theo quy định. Kết quả lấy ý kiến Nhân dân đạt tỉ lệ cử tri đồng thuận cao, trong đó tỉnh Quảng Ngãi đạt trung bình 92,51% và tỉnh Kon Tum đạt trung bình 90,41% so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình.

Kết quả lấy ý kiến HĐND các cấp: 100% HĐND cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi, tỉnh Kon Tum tán thành chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp xã trên địa bàn.

b) Bộ Nội vụ đã thẩm định hồ sơ Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025 của từng tỉnh và tổng hợp, xây dựng thành 01 Đề án của Chính phủ về việc sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025 của tỉnh Quảng Ngãi (mới).

3. Tiêu chuẩn của 91 ĐVHC cấp xã hình thành sau sắp xếp

a) Số ĐVHC cấp xã đạt định hướng tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số

Có 87/91 ĐVHC cấp xã sau sắp xếp (đạt tỷ lệ 95,6%) bảo đảm quy định tại Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15, trong đó:

- Có 80 ĐVHC cấp xã sau sắp xếp đạt cả 2/2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo định hướng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15.

- Có 6 ĐVHC cấp xã được hình thành từ việc sắp xếp, nhập nguyên trạng từ 03 ĐVHC cấp xã trở lên, được áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15³.

- Có 01 ĐVHC cấp xã mới định hướng trở thành đặc khu trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số huyện đảo Lý Sơn theo quy định tại Hiến pháp (sửa đổi) và các Luật liên quan đến nội dung này dự kiến được Quốc hội xem xét thông qua tại Kỳ họp lần thứ 9 Quốc hội khóa XV.

b) Số ĐVHC cấp xã chưa đạt định hướng tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên hoặc quy mô dân số

Có 04/91 ĐVHC cấp xã (chiếm tỷ lệ 4,44%) chưa đạt định hướng tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên hoặc quy mô dân số nhưng không thể sắp xếp thêm với các ĐVHC cấp xã liền kề. Tại Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã, địa phương đã giải trình rõ lý do và đề nghị áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15. Bộ Nội vụ thống nhất với đề xuất của địa phương và đề nghị Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định đối với 04 ĐVHC cấp xã chưa đạt định hướng về tiêu chuẩn nêu trên.

³ Trong 61 ĐVHC cấp xã được hình thành từ 61 phương án “nhập nguyên trạng 03 ĐVHC cấp xã trở lên để hình thành 01 ĐVHC cấp xã” thì có 06 ĐVHC cấp xã chưa đạt định hướng tiêu chuẩn nhưng được xem là bảo đảm theo quy định vì tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 đã quy định “Trường hợp sắp xếp từ 03 đơn vị hành chính cấp xã trở lên thành 01 xã, phường mới thì không phải xem xét định hướng về tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này”

4. Đề xuất, kiến nghị

Bộ Nội vụ thống nhất đề nghị của UBND các tỉnh Quảng Ngãi và Kon Tum (tại Tờ trình số 87/TTr-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Kon Tum).

Kính trình Chính phủ xem xét, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định.

(Kèm theo dự thảo Tờ trình, dự thảo Đề án của Chính phủ, dự thảo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các văn bản, tài liệu liên quan)./. PH

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội;
- UBND tỉnh Quảng Ngãi;
- UBND tỉnh Kon Tum;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Trương Hải Long;
- Lưu: VT, CQĐP.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trương Hải Long

PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ NĂM 2025 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI (MỚI)¹

PHƯƠNG ÁN S
(Kèm

STT	Tên ĐVHC mới	Tên ĐVHC cũ	Tên ĐVHC huyện	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Ghi chú
					Diện tích tự nhiên (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
A	TỈNH QUẢNG NGÃI	TỈNH QUẢNG NGÃI		177					66		
1	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	TP Quảng Ngãi	4	46,05	153,49%	55.919	349,49%			
		Xã Tịnh Khê	TP Quảng Ngãi								
		Xã Tịnh Long	TP Quảng Ngãi								
		Xã Tịnh Thiện	TP Quảng Ngãi								
		Xã Tịnh Châu	TP Quảng Ngãi								
2	Phường Trương Quang Trọng	Phường Trương Quang Trọng	TP Quảng Ngãi	3	34,65	629,97%	49.308	234,80%			
		Xã Tịnh Ấn Tây	TP Quảng Ngãi								
		Xã Tịnh Ấn Đông	TP Quảng Ngãi								
		Xã Tịnh An	TP Quảng Ngãi								
3	Xã An Phú	Xã An Phú	TP Quảng Ngãi	3	33,93	113,11%	71.426	446,41%			
		Xã Nghĩa Hà	TP Quảng Ngãi								
		Xã Nghĩa Đồng	TP Quảng Ngãi								
		Xã Nghĩa Dũng	TP Quảng Ngãi								
4	Phường Cẩm Thành	Phường Nguyễn Nghiêm	TP Quảng Ngãi	3	7,93	144,26%	60.996	290,46%			
		Phường Trần Hưng Đạo	TP Quảng Ngãi								
		Phường Nghĩa Chánh	TP Quảng Ngãi								
		Phường Chánh Lộ	TP Quảng Ngãi								
5	Phường Nghĩa Lộ	Phường Lê Hồng Phong	TP Quảng Ngãi	3	17,07	310,43%	73.556	350,27%			
		Phường Trần Phú	TP Quảng Ngãi								
		Phường Quảng Phú	TP Quảng Ngãi								
		Phường Nghĩa Lộ	TP Quảng Ngãi								

STT	Tên ĐVHC mới	Tên ĐVHC cũ	Tên ĐVHC huyện	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Ghi chú
					Diện tích tự nhiên (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
6	Phường Trà Câu	Xã Phổ An	Thị xã Đức Phổ	3	54,46	990,24%	45.524	216,78%			
		Phường Phổ Văn	Thị xã Đức Phổ								
		Phường Phổ Quang	Thị xã Đức Phổ								
		Xã Phổ Thuận	Thị xã Đức Phổ								
7	Xã Nguyễn Nghiêm	Xã Phổ Nhơn	Thị xã Đức Phổ	1	95,33	95,33%	18.041	360,82%	X		
		Xã Phổ Phong	Thị xã Đức Phổ								
8	Phường Đức Phổ	Phường Phổ Hòa	Thị xã Đức Phổ	4	69,33	1260,48%	41.358	196,94%			
		Phường Nguyễn Nghiêm	Thị xã Đức Phổ								
		Phường Phổ Minh	Thị xã Đức Phổ								
		Phường Phổ Vinh	Thị xã Đức Phổ								
		Phường Phổ Ninh	Thị xã Đức Phổ								
9	Xã Khánh Cường	Xã Phổ Khánh	Thị xã Đức Phổ	1	103,98	346,60%	28.964	181,03%			
		Xã Phổ Cường	Thị xã Đức Phổ								
10	Phường Sa Huỳnh	Phường Phổ Thạnh	Thị xã Đức Phổ	1	49,95	908,15%	32.396	154,27%			
		Xã Phổ Châu	Thị xã Đức Phổ								
11	Xã Bình Minh	Xã Bình Minh	Huyện Bình Sơn	2	128,60	428,68%	19.673	122,96%			
		Xã Bình An	Huyện Bình Sơn								
		Xã Bình Khương	Huyện Bình Sơn								
12	Xã Bình Chương	Xã Bình Chương	Huyện Bình Sơn	1	30,79	102,62%	16.565	103,53%			
		Xã Bình Mỹ	Huyện Bình Sơn								
13	Xã Bình Sơn	Xã Bình Thạnh	Huyện Bình Sơn	6	100,07	333,56%	89.058	556,61%			
		Xã Bình Chánh	Huyện Bình Sơn								
		Xã Bình Dương	Huyện Bình Sơn								
		Xã Bình Nguyên	Huyện Bình Sơn								
		Xã Bình Trung	Huyện Bình Sơn								
		Thị trấn Châu Ô	Huyện Bình Sơn								
		Xã Bình Long	Huyện Bình Sơn								

STT	Tên ĐVHC mới	Tên ĐVHC cũ	Tên ĐVHC huyện	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Ghi chú
					Diện tích tự nhiên (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
14	Xã Vạn Tường	Xã Bình Thuận	Huyện Bình Sơn	5	109,28	364,26%	60.612	378,83%			
		Xã Bình Đông	Huyện Bình Sơn								
		Xã Bình Trị	Huyện Bình Sơn								
		Xã Bình Hải	Huyện Bình Sơn								
		Xã Bình Hòa	Huyện Bình Sơn								
		Xã Bình Phước	Huyện Bình Sơn								
15	Xã Đông Sơn	Xã Bình Hiệp	Huyện Bình Sơn	4	115,83	386,09%	56.334	352,09%			
		Xã Bình Thanh	Huyện Bình Sơn								
		Xã Bình Tân Phú	Huyện Bình Sơn								
		Xã Bình Châu	Huyện Bình Sơn								
		Xã Tịnh Hòa	Huyện Bình Sơn								
16	Xã Trường Giang	Xã Tịnh Giang	Huyện Sơn Tịnh	2	51,30	171,01%	22.047	137,79%			
		Xã Tịnh Đông	Huyện Sơn Tịnh								
		Xã Tịnh Minh	Huyện Sơn Tịnh								
17	Xã Ba Gia	Xã Tịnh Bắc	Huyện Sơn Tịnh	2	66,14	220,45%	21.511	134,44%			
		Xã Tịnh Hiệp	Huyện Sơn Tịnh								
		Xã Tịnh Trà	Huyện Sơn Tịnh								
18	Xã Sơn Tịnh	Xã Tịnh Bình	Huyện Sơn Tịnh	2	59,78	199,28%	42.380	264,88%			
		Xã Tịnh Sơn	Huyện Sơn Tịnh								
		Thị trấn Tịnh Hà	Huyện Sơn Tịnh								
19	Xã Thọ Phong	Xã Tịnh Phong	Huyện Sơn Tịnh	1	66,64	222,14%	27.787	173,67%			
		Xã Tịnh Thọ	Huyện Sơn Tịnh								
20	Xã Tư Nghĩa	Thị trấn La Hà	Huyện Tư Nghĩa	3	41,93	139,78%	59.172	369,83%			
		Xã Nghĩa Trung	Huyện Tư Nghĩa								
		Xã Nghĩa Thương	Huyện Tư Nghĩa								
		Xã Nghĩa Hòa	Huyện Tư Nghĩa								

STT	Tên ĐVHC mới	Tên ĐVHC cũ	Tên ĐVHC huyện	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Ghi chú
					Diện tích tự nhiên (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
21	Xã Vệ Giang	Xã Nghĩa Hiệp	Huyện Tư Nghĩa	2	24,21	80,69%	38.683	241,77%			
		Thị trấn Sông Vệ	Huyện Tư Nghĩa								
		Xã Nghĩa Phương	Huyện Tư Nghĩa								
22	Xã Nghĩa Giang	Xã Nghĩa Thuận	Huyện Tư Nghĩa	2	47,74	159,13%	39.371	246,07%			
		Xã Nghĩa Kỳ	Huyện Tư Nghĩa								
		Xã Nghĩa Điền	Huyện Tư Nghĩa								
23	Xã Trà Giang	Xã Nghĩa Sơn	Huyện Tư Nghĩa	2	91,72	305,74%	20.801	130,01%			
		Xã Nghĩa Lâm	Huyện Tư Nghĩa								
		Xã Nghĩa Thắng	Huyện Tư Nghĩa								
24	Xã Nghĩa Hành	Xã Hành Thuận	Huyện Nghĩa Hành	2	24,40	81,33%	31.533	197,08%			
		Thị Trấn Chợ Chùa	Huyện Nghĩa Hành								
		Xã Hành Trung	Huyện Nghĩa Hành								
25	Xã Đình Cường	Xã Hành Đức	Huyện Nghĩa Hành	2	53,96	179,87%	36.083	225,52%			
		Xã Hành Phước	Huyện Nghĩa Hành								
		Xã Hành Thịnh	Huyện Nghĩa Hành								
26	Xã Thiện Tín	Xã Hành Thiện	Huyện Nghĩa Hành	2	99,10	99,10%	17.357	347,14%	X		
		Xã Hành Tín Tây	Huyện Nghĩa Hành								
		Xã Hành Tín Đông	Huyện Nghĩa Hành								
27	Xã Phước Giang	Xã Hành Dũng	Huyện Nghĩa Hành	2	57,02	190,08%	23.842	149,01%			
		Xã Hành Nhân	Huyện Nghĩa Hành								
		Xã Hành Minh	Huyện Nghĩa Hành								
28	Xã Long Phụng	Xã Thắng Lợi	Huyện Mộ Đức	2	36,10	120,34%	39.973	249,83%			
		Xã Đức Nhuận	Huyện Mộ Đức								
		Xã Đức Hiệp	Huyện Mộ Đức								
29	Xã Mộ Cây	Xã Đức Chánh	Huyện Mộ Đức	2	44,80	149,32%	38.587	241,17%			
		Xã Đức Thạnh	Huyện Mộ Đức								
		Xã Đức Minh	Huyện Mộ Đức								

STT	Tên ĐVHC mới	Tên ĐVHC cũ	Tên ĐVHC huyện	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Ghi chú
					Diện tích tự nhiên (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
30	Xã Mộ Đức	Xã Đức Hòa	Huyện Mộ Đức	3	76,17	253,89%	35.895	224,34%			
		Xã Đức Phú	Huyện Mộ Đức								
		Xã Đức Tân	Huyện Mộ Đức								
		Thị trấn Mộ Đức	Huyện Mộ Đức								
31	Xã Lân Phong	Xã Đức Phong	Huyện Mộ Đức	1	57,01	190,04%	36.123	225,77%			
		Xã Đức Lân	Huyện Mộ Đức								
32	Xã Trà Bồng	Thị trấn Trà Xuân	Huyện Trà Bồng	2	139,43	139,43%	18.926	378,52%	X		
		Xã Trà Sơn	Huyện Trà Bồng								
		Xã Trà Thủy	Huyện Trà Bồng								
33	Xã Đông Trà Bồng	Xã Trà Bình	Huyện Trà Bồng	2	74,83	74,83%	11.197	223,94%	X		
		Xã Trà Phú	Huyện Trà Bồng								
		Xã Trà Giang	Huyện Trà Bồng								
34	Xã Tây Trà	Xã Sơn Trà	Huyện Trà Bồng	2	170,86	170,86%	11.617	232,34%	X		
		Xã Trà Phong	Huyện Trà Bồng								
		Xã Trà Xinh	Huyện Trà Bồng								
35	Xã Thanh Bồng	Xã Trà Lâm	Huyện Trà Bồng	2	133,88	133,88%	7.426	148,52%	X		
		Xã Trà Hiệp	Huyện Trà Bồng								
		Xã Trà Thanh	Huyện Trà Bồng								
36	Xã Cà Đam	Xã Trà Tân	Huyện Trà Bồng	1	112,35	112,35%	4.336	86,72%	X		
		Một phần DTTN 52,99 km2 và QMDS 1.815 người của xã Trà Bù	Huyện Trà Bồng								
37	Xã Tây Trà Bồng	Xã Hương Trà	Huyện Trà Bồng	1	129,05	129,05%	8.078	161,56%	X		
		Xã Trà Tây	Huyện Trà Bồng								
		Phần còn lại DTTN 10km2 và QMDS 382 người xã Trà Bù	Huyện Trà Bồng								

STT	Tên ĐVHC mới	Tên ĐVHC cũ	Tên ĐVHC huyện	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Ghi chú
					Diện tích tự nhiên (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
38	Xã Sơn Hạ	Xã Sơn Hạ	Huyện Sơn Hà	2	154,29	154,29%	24.775	495,50%	X		
		Xã Sơn Nham	Huyện Sơn Hà								
		Xã Sơn Thành	Huyện Sơn Hà								
39	Xã Sơn Linh	Xã Sơn Giang	Huyện Sơn Hà	2	126,70	126,70%	17.139	342,78%	X		
		Xã Sơn Linh	Huyện Sơn Hà								
		Xã Sơn Cao	Huyện Sơn Hà								
40	Xã Sơn Hà	Thị trấn Di Lăng	Huyện Sơn Hà	2	163,44	163,44%	20.326	406,52%	X		
		Xã Sơn Bao	Huyện Sơn Hà								
		Xã Sơn Thượng	Huyện Sơn Hà								
41	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Trung	Huyện Sơn Hà	2	95,77	95,77%	12.658	253,16%	X		
		Xã Sơn Hải	Huyện Sơn Hà								
		Xã Sơn Thủy	Huyện Sơn Hà								
42	Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Kỳ	Huyện Sơn Hà	1	188,07	188,07%	12.070	241,40%	X		
		Xã Sơn Ba	Huyện Sơn Hà								
43	Xã Sơn Tây	Xã Sơn Long	Huyện Sơn Tây	2	127,06	127,06%	9.832	196,64%	X		
		Xã Sơn Tân	Huyện Sơn Tây								
		Xã Sơn Dung	Huyện Sơn Tây								
44	Xã Sơn Tây Thượng	Xã Sơn Mùa	Huyện Sơn Tây	2	122,43	122,43%	7.421	148,42%	X		
		Xã Sơn Liên	Huyện Sơn Tây								
		Xã Sơn Bua	Huyện Sơn Tây								
45	Xã Sơn Tây Hạ	Xã Sơn Tinh	Huyện Sơn Tây	2	136,15	136,15%	5.690	113,80%	X		
		Xã Sơn Lập	Huyện Sơn Tây								
		Xã Sơn Mầu	Huyện Sơn Tây								
46	Xã Minh Long	Xã Long Hiệp	Huyện Minh Long	2	124,74	124,74%	10.085	201,70%	X		
		Xã Thanh An	Huyện Minh Long								
		Xã Long Môn	Huyện Minh Long								

STT	Tên ĐVHC mới	Tên ĐVHC cũ	Tên ĐVHC huyện	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Ghi chú
					Diện tích tự nhiên (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
47	Xã Sơn Mai	Xã Long Mai Xã Long Sơn	Huyện Minh Long Huyện Minh Long	1	112,56	112,56%	9.892	197,84%	X		
48	Xã Ba Vì	Xã Ba Tiêu Xã Ba Ngạc Xã Ba Vì	Huyện Ba Tơ Huyện Ba Tơ Huyện Ba Tơ	2	125,40	125,40%	11.372	227,44%	X		
49	Xã Ba Tô	Xã Ba Tô Xã Ba Nam Xã Ba Lễ	Huyện Ba Tơ Huyện Ba Tơ Huyện Ba Tơ	2	274,40	274,40%	9.555	191,10%	X		
50	Xã Ba Đình	Xã Ba Đình Xã Ba Giang	Huyện Ba Tơ Huyện Ba Tơ	1	97,05	97,05%	7.257	145,14%	X		
51	Xã Ba Tơ	Xã Ba Bích Thị trấn Ba Tơ Xã Ba Cung	Huyện Ba Tơ Huyện Ba Tơ Huyện Ba Tơ	2	120,91	120,91%	12.263	245,26%	X		
52	Xã Ba Vinh	Xã Ba Điền Xã Ba Vinh	Huyện Ba Tơ Huyện Ba Tơ	1	115,00	115,00%	6.425	128,50%	X		
53	Xã Ba Động	Xã Ba Liên Xã Ba Thành Xã Ba Động	Huyện Ba Tơ Huyện Ba Tơ Huyện Ba Tơ	2	103,01	103,01%	7.688	153,76%	X		
54	Xã Đặng Thùy Trâm	Xã Ba Trang Xã Ba Khâm	Huyện Ba Tơ Huyện Ba Tơ	1	199,40	199,40%	4.494	89,88%	X		
55	Xã Ba Xa	Xã Ba Xa	Huyện Ba Tơ		102,79	205,57%	5.452	109,04%	X		
56	Đặc khu Lý Sơn	Huyện Lý Sơn	Huyện Lý Sơn		10,40		25.639				
		TỈNH KON TUM									
57	Phường Kon Tum	Phường Quang Trung Phường Quyết Thắng Phường Thắng Lợi Phường Trường Chinh Phường Thống Nhất	Thành phố Kon Tum	4	19,14	348,00%	77.456	516,37%	X		

STT	Tên ĐVHC mới	Tên ĐVHC cũ	Tên ĐVHC huyện	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Ghi chú
					Diện tích tự nhiên (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
58	Phường Đắk Cầm	Phường Ngô Mây Phường Duy Tân Xã Đắk Cầm	Thành phố Kon Tum	2	66,33	1206,00%	29.799	198,66%	X		
59	Phường Đắk BLa	Phường Trần Hưng Đạo Phường Lê Lợi Phường Nguyễn Trãi	Thành phố Kon Tum	2	14,99	272,55%	21.816	145,44%	X		
60	Xã Ngọc Bay	Xã Kroong Xã Ngọc Bay Xã Vinh Quang	Thành phố Kon Tum	2	62,09	62,09%	23.391	467,82%	X		
61	Xã Ia Chim	Xã Đoàn Kết Xã Đắk Năng Xã Ia Chim	Thành phố Kon Tum	2	115,49	115,49%	21.142	422,84%	X		
62	Xã Đắk Rơ Wa	Xã Hòa Bình Xã Chư Hreng Xã Đắk Blà Xã Đắk Rơ Wa	Thành phố Kon Tum	3	157,98	157,98%	25.221	504,42%	X		
63	Xã Đắk Pxi	Xã Đắk PXi Xã Đắk Long	Huyện Đắk Hà	1	325,35	325,35%	11.194	223,88%	X		
64	Xã Đắk Mar	Xã Đắk HRing Xã Đắk Mar	Huyện Đắk Hà	1	112,79	112,79%	19.599	391,98%	X		
65	Xã Đắk Ui	Xã Đắk Ui Xã Đắk Ngọc	Huyện Đắk Hà	1	132,52	132,52%	12.077	241,54%	X		
66	Xã Ngọc Réo	Xã Ngọc Réo Xã Ngọc Wang	Huyện Đắk Hà	1	170,29	170,29%	11.916	238,32%	X		
67	Xã Đắk Hà	Xã Hà Mòn Xã Đắk La Thị trấn Đắk Hà	Huyện Đắk Hà	2	104,08	104,08%	36.087	721,74%	X		

STT	Tên ĐVHC mới	Tên ĐVHC cũ	Tên ĐVHC huyện	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Ghi chú
					Diện tích tự nhiên (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
68	Xã Ngọc Tụ	Xã Đăk Rơ Nga Xã Ngọc Tụ	Huyện Đăk Tô	1	160,97	160,97%	8.460	169,20%	X		
69	Xã Đăk Tô	Xã Tân Cảnh Xã Pô Kô Xã Diên Bình Thị trấn Đăk Tô	Huyện Đăk Tô	3	218,38	218,38%	35.216	704,32%	X		
70	Xã Kon Đào	Xã Kon Đào Xã Văn Lem Xã Đăk Trăm	Huyện Đăk Tô	2	129,34	129,34%	13.340	266,80%	X		
71	Xã Đăk Sao	Xã Đăk Na Xã Đăk Sao	Huyện Tu Mơ Rông	1	172,29	172,29%	6.676	133,52%	X		
72	Xã Đăk Tờ Kan	Xã Đăk Rơ Ông Xã Đăk Tờ Kan	Huyện Tu Mơ Rông	1	131,84	131,84%	8.921	178,42%	X		
73	Xã Tu Mơ Rông	Xã Đăk Hà Xã Tu Mơ Rông	Huyện Tu Mơ Rông	1	152,13	152,13%	6.677	133,54%	X		
74	Xã Măng Ri	Xã Ngọc Yêu Xã Văn Xuôi Xã Măng Ri Xã Ngọc Lây Xã Tê Xăng	Huyện Tu Mơ Rông	4	401,18	7294,18%	8.690	173,80%	X		
75	Xã Bờ Y	Xã Đăk Xú Xã Pờ Y Thị trấn Plei Kần	Huyện Ngọc Hồi	2	242,11	242,11%	35.375	707,50%	X		
76	Xã Sa Loong	Xã Sa Loong Xã Đăk Kan	Huyện Ngọc Hồi	1	275,26	275,26%	12.676	253,52%	X		

STT	Tên ĐVHC mới	Tên ĐVHC cũ	Tên ĐVHC huyện	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Ghi chú
					Diện tích tự nhiên (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
77	Xã Dục Nông	Xã Đăk Ang	Huyện Ngọc Hồi	2	321,99	321,99%	15.771	315,42%	X		
		Xã Đăk Dục									
		Xã Đăk Nông									
78	Xã Xốp	Xã Đăk Choong	Huyện Đăk Gleï	1	265,86	265,86%	6.518	130,36%	X		
		Xã Xốp									
79	Xã Ngọc Linh	Xã Mường Hoong	Huyện Đăk Gleï	1	180,35	180,35%	6.458	129,16%	X		
		Xã Ngọc Linh									
80	Xã Đăk PLô	Xã Đăk Nhoong	Huyện Đăk Gleï	2	433,41	433,41%	5.629	112,58%	X		
		Xã Đăk PLô									
		Xã Đăk Man									
81	Xã Đăk Pék	Xã Đăk Pék	Huyện Đăk Gleï	1	182,72	182,72%	17.434	348,68%	X		
		Thị trấn Đăk Gleï									
82	Xã Đăk Môn	Xã Đăk KRoong	Huyện Đăk Gleï	1	150,80	150,80%	13.685	273,70%	X		
		Xã Đăk Môn									
83	Xã Sa Thầy	Xã Sa Sơn	Huyện Sa Thầy	2	137,89	137,89%	19.965	399,30%	X		
		Xã Sa Nhơn									
		Thị trấn Sa Thầy									
84	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Huyện Sa Thầy	2	140,32	140,32%	16.711	334,22%	X		
		Xã Hơ Moong									
		Xã Sa Bình									
85	Xã Ya Ly	Xã Ya ly	Huyện Sa Thầy	2	271,31	271,31%	10.726	214,52%	X		
		Xã Ya Xiêr									
		Xã Ya Tăng									
86	Xã Ia Toi	Xã Ia Dom	Huyện Ia H'Drai	1	762,10	762,10%	7.210	144,20%	X		
		Xã Ia Toi									

STT	Tên ĐVHC mới	Tên ĐVHC cũ	Tên ĐVHC huyện	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Ghi chú
					Diện tích tự nhiên (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
87	Xã Đăk Kôi	Xã Đăk Tơ Lung Xã Đăk Kôi	Huyện Kon Rẫy	1	450,48	450,48%	5.950	119,00%	X		
88	Xã Kon Braih	Xã Đăk Tờ Re Xã Đăk Ruông Xã Tân Lập	Huyện Kon Rẫy	2	250,89	250,89%	18.373	367,46%	X		
89	Xã Đăk Rve	Xã Đăk Pnê Thị trấn Đăk Rve	Huyện Kon Rẫy	1	212,54	212,54%	8.184	163,68%	X		
90	Xã Măng Đen	Xã Măng Cành Xã Đăk Tăng Thị trấn Măng Đen	Huyện Kon Plông	2	396,93	396,93%	9.438	188,76%	X		
91	Xã Măng Bút	Xã Măng Bút Xã Đăk Rìng Xã Đăk Nên	Huyện Kon Plông	2	417,53	417,53%	9.100	182,00%	X		
92	Xã Kon Plông	Xã Ngọc Tem Xã Hiếu Xã Pờ Ê	Huyện Kon Plông	2	556,80	556,80%	9.334	186,68%	X		
93	Xã Đăk Long	Xã Đăk Long	Huyện Đăk Glei	0	280,50	280,50%	5.193	103,86%	X		
94	Xã Rờ Koi	Xã Rờ Koi	Huyện Sa Thầy	0	298,29	298,29%	6.395	127,90%	X		
95	Xã Mô Rai	Xã Mô Rai	Huyện Sa Thầy	0	583,92	583,92%	6.375	127,50%	X		
96	Xã Ia Đal	Xã Ia Đal	Huyện Ia H'Drai	0	218,11	218,11%	5.069	101,38%	X		